

# VN-Index giảm 1,0%

Ngày báo cáo

2/6/2026

Phòng Nghiên cứu &amp; Phân tích

[research@vietcap.com.vn](mailto:research@vietcap.com.vn)

+8428 3914 3588

## Điểm nhấn thị trường

### VN-Index giảm 1,0%

VN-Index giảm 1,0% (-18,1 điểm) vào thứ Ba, chốt phiên tại mức 1.826,5 điểm. Đà giảm trên diện rộng ở các nhóm ngành Ngân hàng, Dịch vụ Tài chính và Tiện ích gây áp lực lớn lên chỉ số chung, hoàn toàn lấn át diễn biến tích cực của ngành Công nghệ. Toàn sàn ghi nhận 87 mã tăng, 226 mã giảm và 52 mã đi ngang. Tổng giá trị giao dịch tăng mạnh so với phiên trước đó, đạt 19,5 nghìn tỷ đồng.

- Trong nhóm Ngân hàng, VCB (-1,0%), CTG (-2,0%), VPB (-1,9%), LPB (-1,7%), HDB (-3,3%), TCB (-1,4%), MBB (-1,8%) và BID (-0,5%) đều sụt giảm, trong khi ACB (+0,8%) là mã duy nhất tăng điểm.
- Ngành Bất động sản ghi nhận diễn biến trái chiều khi các mã vốn hóa lớn gồm VHM (-0,8%), VRE (-0,6%) và BCM (-2,6%) giảm, NVL (-6,3%) giảm sâu và VIC (+0,0%) tham chiếu, trái lại KDH (+1,3%) kết phiên trong sắc xanh.
- Nhóm ngành Công nghiệp diễn biến kém khả quan khi GEE (-3,3%), GEX (-3,7%) và GEL (-1,4%) giảm mạnh, trong khi GMD (+0,0%) đi ngang và VTP (+0,6%) tăng điểm.
- Các cổ phiếu ngành Dịch vụ Tài chính chịu tổn thất trên diện rộng khi TCX (-2,9%), VIX (-2,8%), VND (-2,3%), HCM (-1,8%), SSI (-1,6%), VCI (-1,4%) và VCK (-1,5%) đều đóng cửa trong sắc đỏ.
- Những diễn biến đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm mức tăng mạnh 2,6% từ cổ phiếu đầu ngành Công nghệ FPT. Ngược lại, mức giảm sâu được ghi nhận tại doanh nghiệp Tiện ích GAS (-2,4%), cổ phiếu Dầu khí BSR (-3,1%), các mã Nguyên vật liệu gồm HPG (-1,5%) và GVR (-1,3%), cùng các cổ phiếu tiêu dùng là MSN (-2,0%), MWG (-1,5%) và VNM (-0,8%).

## Điểm tin

- PVD: Mua giàn khoan tự nâng PVD X, dự kiến vận hành từ quý 2/2027, sớm hơn kỳ vọng của chúng tôi
- PVT: Trả cổ tức bằng cổ phiếu 10% cho năm 2025

## Dữ liệu thị trường

|                            | VNI           | HNI          | UPCOM         |
|----------------------------|---------------|--------------|---------------|
| <b>Điểm</b>                | <b>1826,5</b> | <b>314,8</b> | <b>126,0</b>  |
| % Δ                        | -1,0%         | 3,2%         | 0,2%          |
| - % Δ 1 tuần               | -3,1%         | 13,2%        | 0,0%          |
| - % YTD                    | 2,4%          | 25,7%        | 4,3%          |
| - % YOY                    | 36,7%         | 39,2%        | 28,1%         |
| <b>GTGD</b>                |               |              |               |
| - Hôm nay (triệu)          | \$741,1       | \$37,8       | \$18,3        |
| - TB 1 tháng (triệu)       | \$902,3       | \$45,5       | \$21,3        |
| - TB 1 năm (triệu)         | \$1.147,9     | \$80,7       | \$31,4        |
| - TB QTD                   | \$909,8       | \$49,1       | \$20,9        |
| - % TB QTD/TB quý gần nhất | -24,2%        | -37,3%       | -41,0%        |
| <b>Khối ngoại</b>          |               |              |               |
| - Mua (triệu)              | \$72,3        | \$0,8        | \$0,1         |
| - Bán (triệu)              | \$93,0        | \$1,4        | \$0,2         |
| - GT ròng (triệu)          | -\$20,8       | -\$0,7       | \$0,0         |
| <b>Độ rộng TT</b>          |               |              |               |
| Mã tăng                    | 91            | 62           | 135           |
| Mã giảm                    | 236           | 83           | 148           |
| Không đổi                  | 97            | 158          | 577           |
| <b>Chỉ số chính</b>        |               |              |               |
| GT vốn hóa (tỷ)            | 328,1         | 19,5         | 51,5          |
| P/E trượt 12T              | 13,5          | 12,4         | 16,4          |
| LS cổ tức*                 | 8,3%          | 7,0%         | 6,3%          |
| <b>Giao dịch</b>           |               |              |               |
| <b>Phái sinh</b>           | Giá           | KL mở cửa    | GTGD (tr USD) |
| VN30F1M                    | 1.972,1       | 40.744       | 1.362,8       |
| VN30F2M                    | 1.972,4       | 783          | 3,0           |
| VN30F1Q                    | 1.968,9       | 482          | 1,2           |
| VN30F2Q                    | 1.975,0       | 118          | 0,1           |
| VN100F1M                   | 1.897,1       | 24           | 0,2           |
| VN100F2M                   | 1.896,9       | 6            | 0,0           |
| VN100F1Q                   | 1.896,5       | 16           | 0,0           |
| VN100F2Q                   | 1.892,2       | 11           | 0,0           |
| <b>USD/VND</b>             |               | 26.319       |               |

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

\*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

## Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index vi phạm vùng hỗ trợ 1.840 điểm đi kèm áp lực bán diện rộng, cho thấy nhịp điều chỉnh đang mở rộng cả về biên độ lẫn cường độ. Trong phiên 03/06, vùng 1.800–1.810 điểm sẽ là mục tiêu hỗ trợ tiếp theo.

*Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.*

*Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).*

## Điểm tin

### PVD: Mua giàn khoan tự nâng PVD X, dự kiến vận hành từ quý 2/2027, sớm hơn kỳ vọng của chúng tôi

\* Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD) thông báo đã ký hợp đồng mua thêm một giàn khoan tự nâng, tạm đặt tên là PVD X. Giàn khoan này dự kiến sẽ được kéo về Việt Nam vào tháng 10/2026 để tái khởi động trước khi bắt đầu hoạt động thương mại từ quý 2/2027 (sớm hơn 6 tháng so với kỳ vọng trước đây của chúng tôi là đầu năm 2028). Điều này phù hợp với kế hoạch vốn đầu tư XDCB mà PVD đã công bố tại ĐHCĐ năm 2026, theo đó công ty dự kiến phân bổ 85 triệu USD vốn đầu tư XDCB cho PVD X trong năm 2026.

\* Chúng tôi đánh giá thông tin này là tích cực đối với triển vọng tăng trưởng trung hạn của PVD, vì đây là năm thứ 3 liên tiếp công ty tiếp tục mở rộng đội giàn khoan trong giai đoạn 2024–2026, qua đó đi đúng lộ trình tăng gấp đôi đội giàn khoan tự nâng lên 8 giàn vào năm 2028. Khoản đầu tư này cũng phản ánh sự tự tin của ban lãnh đạo vào nhu cầu khoan trong khu vực, được hỗ trợ bởi các chương trình thăm dò và phát triển mỏ đang diễn ra tại Việt Nam và Đông Nam Á.

\* PVD sở hữu 100% PVD X, phù hợp với dự phóng của chúng tôi. Trong báo cáo cập nhật hiện tại, chúng tôi ước tính chi đầu tư cho PVD X ở mức 83 triệu USD và dự phóng giàn khoan này sẽ đóng góp đầy đủ từ năm 2028. Chúng tôi giả định giá thuê ngày đạt 114.000 USD/ngày trong năm 2028. Dựa trên các giả định này, chúng tôi dự phóng PVD X sẽ đóng góp khoảng 10,5 triệu USD/năm vào LNST sau lợi ích CĐTS trong giai đoạn 2028–2030, tương đương khoảng 8% LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo của PVD trong cùng kỳ.

\* Chúng tôi hiện dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo của PVD sẽ đạt CAGR 57% trong giai đoạn 2026–2028, được dẫn dắt bởi giá thuê ngày tăng 7%/năm, đóng góp từ PVD IX từ tháng 4/2026, PVD X từ năm 2028 và PVD XII từ năm 2028, cùng với sự phục hồi của mảng dịch vụ giếng khoan và lợi nhuận từ các liên doanh tiệm cận mức đỉnh năm 2014 từ năm 2028.

\* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PVD với giá mục tiêu 40.300 đồng/cổ phiếu.

### PVT: Trả cổ tức bằng cổ phiếu 10% cho năm 2025

\* Tổng CTCP Vận tải Dầu khí (PVT) sẽ trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2025 với tỷ lệ 100:10 (10 cổ phiếu mới cho mỗi 100 cổ phiếu hiện có), phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 5/6/2026. Mặc dù ngày thanh toán chưa được xác định, PVT dự kiến sẽ chi trả trong năm 2026. Sau khi chi trả cổ tức, vốn điều lệ của PVT sẽ tăng 10%, từ 4.699 tỷ đồng lên khoảng 5.169 tỷ đồng.

\* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PVT với giá mục tiêu là 30.800 đồng/cổ phiếu.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã  | Ngành        | Room NN | GT VH tr USD | GT GD/ 30N tr USD | Giá hiện tại | Giá mục tiêu | Tỷ lệ tăng | Lợi suất cổ tức | Tổng mức sinh lời | Khuyến nghị | Ngày báo cáo gần nhất | P/E 2024 | P/E 2025 | P/E Ngành trượt 12T* | P/B trượt 12T |
|-----|--------------|---------|--------------|-------------------|--------------|--------------|------------|-----------------|-------------------|-------------|-----------------------|----------|----------|----------------------|---------------|
| STK | Dệt may      | 82%     | 60           | 0,0               | 11.300       | 25.500       | 126%       | 0,0%            | 126%              | KQ          | 17/01/25              | 32,0     | 7,6      | 13,5                 | 0,9           |
| DGC | Công nghiệp  | 44%     | 660          | 5,3               | 45.700       | 91.200       | 100%       | 6,6%            | 106%              | MUA         | 02/03/26              | 6,1      | 5,8      | 13,5                 | 1,1           |
| SZC | KCN          | 17%     | 157          | 0,7               | 22.950       | 42.400       | 85%        | 4,4%            | 89%               | KQ          | 01/07/25              | 13,0     | 11,7     | 18,2                 | 1,3           |
| KDH | Bất động sản | 25%     | 979          | 4,7               | 22.950       | 42.600       | 86%        | 0,0%            | 86%               | MUA         | 11/05/26              | 25,9     | 17,1     | 18,2                 | 1,4           |
| NLG | Bất động sản | 10%     | 480          | 2,1               | 26.050       | 45.800       | 76%        | 1,9%            | 78%               | MUA         | 11/05/26              | 15,2     | 18,5     | 18,2                 | 1,0           |
| TV2 | Điện & Nước  | 7%      | 73           | 0,4               | 28.300       | 49.000       | 73%        | 3,5%            | 77%               | MUA         | 22/04/26              | 32,2     | 11,3     | 12,1                 | 1,4           |
| HVN | Hàng không   | 22%     | 2.495        | 0,5               | 21.100       | 37.100       | 76%        | 0,0%            | 76%               | KQ          | 22/07/25              | 9,0      | 7,6      | 22,9                 | 6,4           |
| VGC | KCN          | 48%     | 717          | 1,2               | 42.100       | 66.800       | 59%        | 5,2%            | 64%               | MUA         | 11/05/26              | 14,2     | 11,8     | 14,2                 | 2,1           |
| BMI | Bảo hiểm     | 23%     | 83           | 0,1               | 14.500       | 23.100       | 59%        | 3,4%            | 63%               | MUA         | 12/04/24              | 9,7      | 5,8      | 12,3                 | 0,7           |
| FPT | CNTT         | 21%     | 4.843        | 35,5              | 74.800       | 116.600      | 56%        | 3,1%            | 59%               | MUA         | 22/10/25              | 14,8     | 13,2     | 17,9                 | 3,3           |
| PVS | Dầu khí      | 34%     | 735          | 7,0               | 37.800       | 60.000       | 59%        | 0,0%            | 59%               | MUA         | 08/05/26              | 13,3     | 13,0     | 16,7                 | 1,3           |
| HDG | Điện & Nước  | 32%     | 323          | 1,5               | 23.000       | 36.200       | 57%        | 0,0%            | 57%               | MUA         | 23/03/26              | 12,4     | 10,2     | 18,2                 | 1,3           |
| BMP | VLXD         | 19%     | 422          | 0,9               | 135.500      | 192.500      | 42%        | 11,8%           | 54%               | MUA         | 12/11/25              | 9,1      | 7,9      | 14,2                 | 3,5           |
| PLC | Dầu khí      | 49%     | 66           | 0,3               | 21.500       | 31.900       | 48%        | 4,7%            | 53%               | MUA         | 12/09/25              | 128,0    | 6,9      | 13,5                 | 1,4           |
| HPG | VLXD         | 27%     | 7.605        | 28,0              | 23.700       | 35.400       | 49%        | 1,9%            | 51%               | MUA         | 12/05/26              | 13,2     | 7,9      | 15,3                 | 1,4           |
| MBB | Ngân hàng    | 1%      | 7.546        | 16,5              | 24.650       | 36.000       | 46%        | 2,0%            | 48%               | MUA         | 21/05/26              | 7,4      | 6,2      | 12,1                 | 1,4           |
| CTG | Ngân hàng    | 5%      | 9.992        | 13,6              | 33.850       | 50.000       | 48%        | 0,0%            | 48%               | MUA         | 15/05/26              | 8,7      | 7,4      | 12,1                 | 1,4           |
| PVT | Dầu khí      | 36%     | 385          | 5,7               | 21.550       | 30.800       | 43%        | 4,6%            | 48%               | MUA         | 13/03/26              | 10,2     | 7,0      | 12,1                 | 1,1           |
| VPB | Ngân hàng    | 5%      | 7.975        | 19,1              | 26.450       | 38.000       | 44%        | 1,9%            | 46%               | MUA         | 18/05/26              | 8,7      | 6,8      | 12,1                 | 1,2           |
| HDC | Bất động sản | 48%     | 131          | 1,3               | 17.200       | 24.600       | 43%        | 0,0%            | 43%               | KQ          | 09/01/26              | 5,4      | 11,0     | 18,2                 | 1,2           |
| MCH | Bán lẻ       | 85%     | 6.518        | 1,8               | 132.500      | 181.700      | 37%        | 4,5%            | 42%               | PHTT        | 28/11/25              | 25,7     | 22,4     | 14,6                 | 10,0          |
| SIP | KCN          | 47%     | 467          | 0,7               | 50.800       | 69.800       | 37%        | 3,9%            | 41%               | MUA         | 22/12/25              | 10,1     | 9,5      | 18,2                 | 2,2           |
| NVL | Bất động sản | 44%     | 1.206        | 17,1              | 14.200       | 20.000       | 41%        | 0,0%            | 41%               | MUA         | 01/10/25              | 16,5     | 79,3     | 18,2                 | 0,7           |
| FRT | Bán lẻ       | 18%     | 826          | 2,9               | 127.700      | 178.800      | 40%        | 0,8%            | 41%               | MUA         | 13/11/25              | 27,4     | 19,3     | 11,2                 | 4,9           |
| ACG | Gỗ           | 12%     | 195          | 0,0               | 33.950       | 45.800       | 35%        | 5,0%            | 40%               | MUA         | 15/07/25              | 10,7     | 8,5      | 15,3                 | 1,2           |
| PNJ | Bán lẻ       | 1%      | 1.264        | 2,6               | 65.000       | 88.900       | 37%        | 3,1%            | 40%               | MUA         | 12/05/26              | 12,6     | 10,0     | 8,8                  | 2,3           |
| KBC | KCN          | 41%     | 1.068        | 4,7               | 29.850       | 40.400       | 35%        | 3,4%            | 39%               | MUA         | 01/06/26              | 13,4     | 11,6     | 18,2                 | 1,1           |
| MSN | Bán lẻ       | 75%     | 4.022        | 17,3              | 73.200       | 101.200      | 38%        | 0,0%            | 38%               | MUA         | 21/05/25              | 25,8     | 24,9     | 12,1                 | 2,9           |

|     |                   |     |        |      |        |         |     |       |     |      |          |      |      |      |     |
|-----|-------------------|-----|--------|------|--------|---------|-----|-------|-----|------|----------|------|------|------|-----|
| DCM | Phân bón          | 40% | 780    | 5,0  | 38.750 | 51.000  | 32% | 6,5%  | 38% | MUA  | 25/05/26 | 11,4 | 7,1  | 13,5 | 1,8 |
| PVD | Dầu khí           | 41% | 618    | 6,9  | 29.250 | 40.300  | 38% | 0,0%  | 38% | MUA  | 09/04/26 | 18,1 | 14,5 | 16,7 | 1,0 |
| NT2 | Điện & Nước       | 38% | 246    | 0,8  | 22.500 | 28.800  | 28% | 8,9%  | 37% | MUA  | 28/05/26 | 6,7  | 6,1  | 12,0 | 1,3 |
| PTB | Công nghiệp       | 9%  | 151    | 0,6  | 39.700 | 52.000  | 31% | 5,3%  | 36% | KQ   | 06/10/25 | 5,3  | 6,9  | 15,3 | 1,1 |
| SAB | Đồ uống/Thực phẩm | 41% | 2.291  | 1,5  | 47.000 | 59.000  | 26% | 10,6% | 36% | MUA  | 06/01/26 | 14,0 | 13,4 | 14,6 | 2,7 |
| TCB | Ngân hàng         | 0%  | 8.591  | 16,6 | 31.900 | 42.600  | 34% | 2,2%  | 36% | MUA  | 11/05/26 | 8,9  | 7,8  | 12,1 | 1,3 |
| HDB | Ngân hàng         | 5%  | 4.736  | 19,6 | 24.900 | 33.000  | 33% | 2,0%  | 35% | MUA  | 06/03/26 | 6,9  | 5,9  | 12,1 | 1,6 |
| REE | Điện & Nước       | 0%  | 1.195  | 1,4  | 50.500 | 66.900  | 32% | 2,0%  | 34% | MUA  | 22/04/26 | 12,4 | 11,0 | 12,1 | 1,5 |
| TLG | Văn phòng phẩm    | 89% | 179    | 0,2  | 48.700 | 61.900  | 27% | 7,2%  | 34% | MUA  | 12/09/25 | 10,4 | 7,9  | 8,8  | 2,0 |
| SSI | Chứng khoán       | 68% | 2.556  | 18,6 | 27.000 | 35.100  | 30% | 3,7%  | 34% | MUA  | 08/12/25 | 16,6 | 14,8 | 16,5 | 1,7 |
| GMD | GTVT              | 8%  | 1.188  | 4,4  | 73.300 | 95.500  | 30% | 3,4%  | 34% | MUA  | 25/05/26 | 19,9 | 13,0 | 12,1 | 2,3 |
| IDC | KCN               | 33% | 619    | 2,2  | 42.900 | 54.600  | 27% | 4,7%  | 32% | MUA  | 17/03/26 | 8,5  | 8,2  | 18,2 | 2,4 |
| MWG | Bán lẻ            | 0%  | 4.347  | 21,8 | 77.900 | 101.000 | 30% | 1,3%  | 31% | MUA  | 14/10/25 | 16,2 | 13,7 | 11,2 | 3,2 |
| QTP | Điện & Nước       | -1% | 204    | 0,2  | 12.000 | 14.600  | 22% | 8,3%  | 30% | MUA  | 10/12/25 | 5,3  | 8,2  | 12,0 | 1,0 |
| DXG | Bất động sản      | 29% | 619    | 10,1 | 12.850 | 16.400  | 28% | 0,0%  | 28% | MUA  | 06/04/26 | 70,4 | 73,6 | 18,2 | 1,1 |
| VCB | Ngân hàng         | 10% | 19.561 | 21,3 | 61.600 | 78.500  | 27% | 0,0%  | 27% | MUA  | 18/05/26 | 15,9 | 13,3 | 12,1 | 2,2 |
| VHC | Đồ uống/Thực phẩm | 82% | 460    | 1,8  | 57.800 | 71.600  | 24% | 3,5%  | 27% | MUA  | 26/01/26 | 9,5  | 7,3  | 14,6 | 1,2 |
| VNM | Đồ uống/Thực phẩm | 51% | 4.654  | 8,2  | 58.600 | 70.300  | 20% | 6,8%  | 27% | MUA  | 24/04/25 | 13,0 | 14,0 | 14,6 | 3,7 |
| ACB | Ngân hàng         | 5%  | 4.900  | 20,2 | 25.100 | 30.500  | 22% | 2,8%  | 24% | MUA  | 21/05/26 | 8,4  | 7,3  | 12,1 | 1,3 |
| POW | Điện & Nước       | 46% | 1.580  | 8,2  | 13.550 | 16.700  | 23% | 0,0%  | 23% | MUA  | 27/03/26 | 17,0 | 17,2 | 12,0 | 1,1 |
| DPG | Điện & Nước       | 31% | 182    | 1,0  | 40.350 | 48.700  | 21% | 2,5%  | 23% | MUA  | 06/01/26 | 10,2 | 6,2  | 14,2 | 1,6 |
| BWE | Điện & Nước       | 46% | 361    | 0,4  | 43.200 | 51.600  | 19% | 3,0%  | 22% | MUA  | 13/05/26 | 11,1 | 12,0 | 12,0 | 1,5 |
| TPB | Ngân hàng         | 6%  | 1.645  | 6,3  | 15.600 | 18.600  | 19% | 3,2%  | 22% | MUA  | 20/05/26 | 5,8  | 5,6  | 12,1 | 1,0 |
| GEX | Điện & Nước       | 42% | 1.542  | 23,4 | 31.000 | 37.300  | 20% | 1,1%  | 21% | MUA  | 30/12/25 | 26,5 | 29,7 | 12,1 | 2,1 |
| BID | Ngân hàng         | 12% | 11.537 | 14,6 | 41.700 | 50.500  | 21% | 0,0%  | 21% | MUA  | 21/05/26 | 10,9 | 10,1 | 12,1 | 1,6 |
| QNS | Đồ uống/Thực phẩm | 41% | 664    | 0,4  | 47.400 | 53.400  | 13% | 8,4%  | 21% | KQ   | 30/08/24 | 9,1  | 6,8  | 14,6 | 1,6 |
| AST | DV Hàng không     | 3%  | 121    | 0,0  | 71.000 | 80.600  | 14% | 4,9%  | 18% | MUA  | 26/08/25 | 12,8 | 12,4 | 11,2 | 4,7 |
| PPC | Điện & Nước       | 45% | 119    | 0,1  | 9.800  | 11.000  | 12% | 5,1%  | 17% | KQ   | 10/12/25 | 19,3 | 9,7  | 12,0 | 0,7 |
| DPM | Phân bón          | 45% | 650    | 3,6  | 25.150 | 28.000  | 11% | 6,0%  | 17% | PHTT | 25/05/26 | 19,2 | 10,6 | 13,5 | 1,5 |

|     |               |     |        |      |         |         |      |       |      |      |          |       |       |      |      |
|-----|---------------|-----|--------|------|---------|---------|------|-------|------|------|----------|-------|-------|------|------|
| VIB | Ngân hàng     | 0%  | 2.044  | 6,3  | 15.800  | 18.500  | 17%  | 0,0%  | 17%  | KQ   | 23/05/25 | 7,4   | 6,1   | 12,1 | 1,1  |
| GAS | Dầu khí       | 47% | 7.538  | 8,7  | 82.200  | 93.600  | 14%  | 3,0%  | 17%  | MUA  | 14/04/26 | 17,7  | 16,1  | 12,0 | 2,9  |
| DGW | Bán lẻ        | 26% | 331    | 1,9  | 39.400  | 45.400  | 15%  | 1,3%  | 16%  | PHTT | 18/11/25 | 15,9  | 14,1  | 11,2 | 2,4  |
| DHC | Công nghiệp   | 15% | 133    | 0,3  | 36.350  | 40.100  | 10%  | 3,6%  | 14%  | MUA  | 16/12/25 | 8,9   | 8,7   | 15,3 | 1,5  |
| VRE | Bất động sản  | 37% | 2.677  | 10,7 | 31.000  | 34.200  | 10%  | 3,2%  | 14%  | PHTT | 29/05/26 | 10,9  | 12,7  | 18,2 | 1,4  |
| SCS | DV Hàng không | 20% | 184    | 0,2  | 51.100  | 51.200  | 0%   | 10,8% | 11%  | PHTT | 13/01/26 | 6,5   | 6,9   | 22,9 | 2,9  |
| DXS | Bất động sản  | 43% | 165    | 1,2  | 7.500   | 8.300   | 11%  | 0,0%  | 11%  | KQ   | 06/04/26 | 13,7  | 12,9  | 18,2 | 0,7  |
| ACV | Hàng không    | 47% | 5.923  | 1,5  | 43.400  | 48.000  | 11%  | 0,0%  | 11%  | PHTT | 18/05/26 | 13,9  | 13,7  | 12,1 | 2,2  |
| STB | Ngân hàng     | 18% | 4.772  | 19,4 | 66.600  | 73.500  | 10%  | 0,0%  | 10%  | PHTT | 18/05/26 | 23,4  | 21,0  | 12,1 | 2,0  |
| CTR | CNTT          | 44% | 389    | 1,8  | 89.400  | 96.800  | 8%   | 1,7%  | 10%  | KQ   | 14/04/26 | 17,1  | 14,6  | 14,2 | 4,6  |
| VTP | GTVT          | 45% | 430    | 1,9  | 65.700  | 71.800  | 9%   | 0,0%  | 9%   | PHTT | 25/05/26 | 27,4  | 32,7  | 12,1 | 6,4  |
| PLX | Xăng dầu      | 6%  | 1.876  | 8,5  | 38.850  | 41.100  | 6%   | 3,1%  | 9%   | MUA  | 13/10/25 | 20,2  | 16,9  | 16,7 | 1,9  |
| TDM | Điện & Nước   | 49% | 244    | 0,2  | 57.900  | 60.600  | 5%   | 2,2%  | 7%   | KQ   | 13/05/26 | 33,3  | 32,3  | 12,0 | 2,4  |
| PHR | Công nghiệp   | 35% | 353    | 1,7  | 68.500  | 71.300  | 4%   | 1,9%  | 6%   | MUA  | 25/03/26 | 21,6  | 9,9   | 13,5 | 2,2  |
| VHM | Bất động sản  | 42% | 23.540 | 40,0 | 150.800 | 153.700 | 2%   | 4,0%  | 6%   | PHTT | 29/05/26 | 14,8  | 11,3  | 18,2 | 2,4  |
| VEA | Ô-tô          | 48% | 1.748  | 0,4  | 34.600  | 30.800  | -11% | 13,9% | 3%   | PHTT | 28/10/25 | 6,3   | 6,5   | 12,1 | 1,6  |
| BSR | Lọc hóa dầu   | 47% | 5.271  | 19,4 | 27.700  | 27.000  | -3%  | 2,5%  | 0%   | PHTT | 18/03/26 | 26,7  | 8,5   | 16,7 | 2,0  |
| NKG | VLXD          | 45% | 231    | 1,3  | 13.600  | 13.100  | -4%  | 0,0%  | -4%  | PHTT | 18/04/25 | 30,9  | 10,5  | 15,3 | 0,8  |
| F88 | Tài chính TT  | 42% | 738    | 0,6  | 174.900 | 168.000 | -4%  | 0,0%  | -4%  | KQ   | 21/01/26 | 26,8  | 19,5  | #N/A | 7,9  |
| HSG | VLXD          | 45% | 371    | 1,7  | 12.100  | 10.400  | -14% | 4,1%  | -10% | PHTT | 18/04/25 | 15,6  | 16,7  | 15,3 | 0,9  |
| GVR | Công nghiệp   | 12% | 5.260  | 6,1  | 34.600  | 30.500  | -12% | 1,2%  | -11% | KQ   | 31/12/25 | 26,0  | 22,7  | 13,5 | 2,4  |
| OIL | Dầu khí       | 6%  | 578    | 2,4  | 14.600  | 12.700  | -13% | 0,7%  | -12% | KQ   | 17/10/25 | 35,6  | 32,2  | 16,7 | 1,4  |
| BVH | Bảo hiểm      | 22% | 1.966  | 2,0  | 69.700  | 56.900  | -18% | 1,3%  | -17% | KQ   | 26/05/25 | 17,4  | 16,5  | 12,3 | 2,1  |
| LPB | Ngân hàng     | 4%  | 5.779  | 3,3  | 50.900  | 39.300  | -23% | 2,0%  | -21% | KKQ  | 18/11/25 | 13,4  | 14,0  | 12,1 | 3,1  |
| VJC | Hàng không    | 24% | 3.824  | 38,6 | 170.100 | 114.000 | -33% | 0,0%  | -33% | KQ   | 15/03/24 | 47,4  | 19,0  | 22,9 | 3,9  |
| VIC | Bất động sản  | 45% | 60.007 | 49,3 | 204.900 | 101.600 | -50% | 0,0%  | -50% | BÁN  | 30/03/26 | 134,8 | 139,2 | 18,2 | 10,7 |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. \*P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

|              |           |                          |                                |                      | Trung bình cộng |          |          |                        |              | Trung bình |          |          |              | Lợi suất cổ tức trung bình |
|--------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------|----------|------------------------|--------------|------------|----------|----------|--------------|----------------------------|
|              | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | P/E 2024        | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024   | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại |                            |
| MUA          | 52        | 136.544                  | 2.626                          | 19                   | 14,6            | 11,5     | 9,8      | 15,4                   | 1,7          | 21,4       | 16,9     | 13,7     | 1,8          | 3,2%                       |
| KHẢ QUAN     | 16        | 18.987                   | 1.187                          | 4                    | 15,7            | 16,1     | 12,8     | 16,4                   | 2,3          | 25,7       | 19,9     | 14,8     | 2,5          | 1,9%                       |
| PHÙ HỢP TT   | 13        | 52.646                   | 4.050                          | 2                    | 18,9            | 15,8     | 12,2     | 17,0                   | 2,3          | 27,0       | 18,2     | 14,4     | 2,8          | 3,9%                       |
| KÉM KHẢ QUAN | 1         | 5.779                    | 5.779                          | 0                    | 16,5            | 13,4     | 14,0     | 10,4                   | 3,1          | 16,5       | 13,4     | 14,0     | 3,1          | 2,0%                       |
| BÁN          | 1         | 60.007                   | 60.007                         | 1                    | 128,1           | 134,8    | 139,2    | 66,9                   | 10,7         | 128,1      | 134,8    | 139,2    | 10,7         | 0,0%                       |
| TỔNG CỘNG    | 83        | 273.963                  | 3.301                          | 26                   | 19,3            | 15,8     | 13,3     | 16,9                   | 2,3          | 24,2       | 19,0     | 15,4     | 2,2          | 3,0%                       |

|                    |           |                          |                                |                      | Trung bình cộng |          |          |                        |              | Trung bình |          |          |              | Lợi suất cổ tức trung bình |
|--------------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------|----------|------------------------|--------------|------------|----------|----------|--------------|----------------------------|
|                    | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | P/E 2024        | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024   | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại |                            |
| Ngân hàng          | 12        | 89.077                   | 7.423                          | 11                   | 11,8            | 10,1     | 8,7      | 13,0                   | 1,6          | 11,3       | 10,5     | 9,3      | 1,6          | 1,3%                       |
| Bảo hiểm           | 2         | 2.049                    | 1.025                          | 1                    | 22,9            | 16,9     | 15,4     | 14,3                   | 1,9          | 17,1       | 13,6     | 11,2     | 1,4          | 2,4%                       |
| Chứng khoán        | 1         | 2.556                    | 2.556                          | 1                    | 21,6            | 16,6     | 14,8     | 21,5                   | 1,7          | 21,6       | 16,6     | 14,8     | 1,7          | 3,7%                       |
| Tài chính thay thế | 1         | 738                      | 738                            | 0                    | 54,8            | 26,8     | 19,5     | 25,7                   | 7,9          | 54,8       | 26,8     | 19,5     | 7,9          | 0,0%                       |
| Tiêu dùng          | 13        | 27.695                   | 2.130                          | 4                    | 17,8            | 15,5     | 14,2     | 19,8                   | 3,3          | 22,5       | 15,6     | 13,5     | 3,3          | 4,9%                       |
| CNTT               | 1         | 4.843                    | 4.843                          | 1                    | 17,5            | 14,8     | 13,2     | 23,0                   | 3,3          | 17,5       | 14,8     | 13,2     | 3,3          | 3,1%                       |
| Bất động sản       | 9         | 89.804                   | 9.978                          | 2                    | 57,4            | 36,4     | 31,4     | 25,2                   | 4,2          | 38,6       | 34,2     | 41,7     | 2,3          | 1,0%                       |
| Vật liệu           | 4         | 8.629                    | 2.157                          | 1                    | 16,7            | 13,2     | 8,1      | 19,2                   | 1,4          | 14,6       | 17,2     | 10,7     | 1,6          | 4,5%                       |
| Điện & Nước        | 12        | 6.367                    | 531                            | 1                    | 21,8            | 14,1     | 13,3     | 16,9                   | 1,4          | 27,2       | 16,2     | 13,4     | 1,4          | 3,1%                       |
| Dầu khí            | 10        | 18.496                   | 1.850                          | 2                    | 26,5            | 19,2     | 11,9     | 21,4                   | 2,0          | 37,7       | 30,0     | 13,3     | 1,6          | 3,1%                       |
| Công nghiệp        | 5         | 1.199                    | 240                            | 0                    | 7,8             | 7,0      | 6,6      | 12,0                   | 1,1          | 13,0       | 12,6     | 7,5      | 1,2          | 4,1%                       |
| Khu công nghiệp    | 7         | 8.641                    | 1.234                          | 1                    | 24,6            | 18,0     | 15,5     | 19,4                   | 2,0          | 24,2       | 15,2     | 12,2     | 2,0          | 3,5%                       |
| GTVT & Logistics   | 7         | 14.166                   | 2.024                          | 1                    | 14,1            | 15,8     | 12,9     | 17,6                   | 2,9          | 19,4       | 19,5     | 15,1     | 4,1          | 2,7%                       |
| TỔNG CỘNG          | 84        | 274.260                  | 3.265                          | 26                   | 19,3            | 15,9     | 13,3     | 16,9                   | 2,3          | 24,2       | 19,0     | 15,4     | 2,2          | 3,0%                       |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

\*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã                 | Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ | Tăng trưởng EPS 2026F | Khuyến nghị cũ | Khuyến nghị mới | Nhận xét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|--------------------|----------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng          |                                        |                       |                |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| ACB                | 17%                                    | 14%                   | MUA            | MUA             | Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn                                                                                                                                                                                                                                             |
| BID                | 13%                                    | 8%                    | MUA            | KQ              | Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng                                                                                                                                                                                                                                                        |
| CTG                | 65%                                    | 17%                   | MUA            | MUA             | NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc                                                                                                                                                                                                                                                         |
| HDB                | 19%                                    | 17%                   | KQ             |                 | ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM                                                                                                                                                                                                                                    |
| LPB                | -10%                                   | -4%                   | KKQ            |                 | Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng                                                                                                                                                                                                                                           |
| MBB                | 14%                                    | 20%                   | MUA            | MUA             | Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| STB                | -43%                                   | 11%                   | KQ             | PHTT            | Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY                                                                                                                                                                              |
| TCB                | 12%                                    | 15%                   | MUA            | MUA             | Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi                                                                                                                                                                                             |
| TPB                | 0%                                     | 5%                    | MUA            | MUA             | Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu                                                                                                                                                                                                                  |
| VCB                | 10%                                    | 19%                   | MUA            | MUA             | Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| VIB                | 16%                                    | 22%                   | KQ             |                 | NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| VPB                | 59%                                    | 29%                   | MUA            | MUA             | Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                  |
| ĐCTC phi ngân hàng |                                        |                       |                |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| BMI                | -12%                                   | 68%                   | MUA            |                 | Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời<br><br>Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện<br><br>KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1 |
| BVH                | 19%                                    | 5%                    | KQ             |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| SSI                | 52%                                    | -7%                   | MUA            |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| F88                | 125%                                   | 37%                   | KQ             |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Tiêu dùng          |                                        |                       |                |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| CTR                | 23%                                    | 17%                   | KQ             |                 | LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng                                                                                                                                                                                                                                          |
| DGW                | 88%                                    | 17%                   | PHTT           |                 | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng                                                                                                                                                                                                                       |
| FPT                | 14%                                    | 15%                   | MUA            |                 | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo                                                                                                                                                                                                                                                |
| FRT                | 71%                                    | 51%                   | MUA            |                 | Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng                                                                                                                                                                                                                                                 |

|                  |      |      |      |      |                                                                                                                                                   |
|------------------|------|------|------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| MSN (2)          | 101% | 42%  | MUA  |      | Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử                                      |
| MCH              | 12%  | 15%  | PHTT |      | Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số                                             |
| MWG              | 76%  | 18%  | MUA  |      | LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%                                                        |
| PNJ              | 117% | 26%  | MUA  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026                                                         |
| QNS              | 0%   | 33%  | KQ   |      | Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường                                                                      |
| SAB              | 51%  | 5%   | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động                                                                                |
| TLG              | 19%  | 20%  | MUA  |      | Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực                                                                                               |
| VEA              | 38%  | -1%  | PHTT |      | Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng                                                                                            |
| VHC              | 38%  | 25%  | MUA  |      | Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo                                 |
| VNM              | 25%  | 6%   | MUA  |      | Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026                                                                        |
| GTVT & Logistics |      |      |      |      |                                                                                                                                                   |
| ACV              | -5%  | 3%   | PHTT |      | Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng                    |
| AST              | 85%  | 6%   | MUA  |      | KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo                               |
| GMD (2)          | 32%  | 30%  | MUA  | MUA  | Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn                                                                        |
| HVN              | -8%  | 19%  | PHTT |      | Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá |
| SCS              | 2%   | -6%  | PHTT |      | KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3                                                                           |
| VJC              | 58%  | N.A  | KQ   |      | LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng                                                                  |
| VTP              | -30% | -16% | PHTT | PHTT | LNST sau lợi ích CĐTTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao                                                               |
| Bất động sản     |      |      |      |      |                                                                                                                                                   |
| DXG              | -37% | -4%  | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm                                     |
| DXS              | 374% | 7%   | KQ   |      | Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi                                                                                       |
| HDC              | 277% | -51% | KQ   |      | KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện                                                          |
| NVL              | N.M. | -79% | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo                                                                       |
| KDH              | 130% | 52%  | MUA  | MUA  | Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng                                                                                           |
| NLG              | -51% | -18% | MUA  | MUA  | Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi                                                                                  |

|                        |       |      |      |      |                                                                                                                                              |
|------------------------|-------|------|------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| VHM                    | 850%  | 31%  | KQ   | PHTT | Hoạt động bán lẻ lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026                                                                            |
| VIC                    | 2%    | -3%  | BÁN  |      | Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 |
| VRE                    | 36%   | -14% | KQ   | PHTT | Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026                                              |
| Khu công nghiệp        |       |      |      |      |                                                                                                                                              |
| GVR                    | 90%   | 15%  | KQ   |      | Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác rộng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi                                      |
| IDC                    | -21%  | 4%   | MUA  |      | Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định                       |
| KBC                    | -77%  | 15%  | MUA  | MUA  | Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27                                                                        |
| PHR                    | 192%  | 118% | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đền bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi                            |
| SIP                    | -5%   | 6%   | MUA  |      | Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng                                                  |
| SZC                    | -88%  | 11%  | KQ   |      | Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1                                                |
| Vật liệu & Công nghiệp |       |      |      |      |                                                                                                                                              |
| ACG (2)                | 32%   | 26%  | MUA  |      | Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo                                     |
| BMP                    | 6%    | 15%  | MUA  |      | Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước                          |
| DGC                    | -50%  | 23%  | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo                                                             |
| DHC                    | 53%   | 3%   | MUA  |      | Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm                  |
| HPG                    | 169%  | 68%  | MUA  | MUA  | Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép                                      |
| HSG (1)                | -42%  | -5%  | PHTT |      | Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo              |
| NKG                    | -66%  | 202% | PHTT |      | KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo                                             |
| PTB                    | 10%   | -19% | KQ   |      | KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026                                                                     |
| STK                    | -167% | 231% | KQ   |      | Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo                                      |
| Điện & Nước            |       |      |      |      |                                                                                                                                              |
| BWE (2)                | 20%   | -8%  | MUA  | MUA  | KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo                                                                          |
| GEX                    | 5%    | -10% | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao                |

|         |       |      |      |      |                                                                                                                                                                            |
|---------|-------|------|------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| HDG     | -68%  | 22%  | KQ   |      | Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo                                                               |
| NT2     | 395%  | -16% | MUA  |      | LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ                                                                                  |
| PC1     | 227%  | N/A  | N/A  |      | LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo tăng gấp 3.3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn                                                                    |
| POW     | 170%  | -1%  | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng                                           |
| PPC     | 83%   | 99%  | KQ   |      | LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026                                                                                                    |
| QTP     | 14%   | -35% | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm                                                                             |
| REE     | 17%   | 17%  | MUA  |      | Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng                                                                                                     |
| TDM (2) | -61%  | -7%  | KQ   | KQ   | LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.                                                   |
| TV2     | 91%   | 184% | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026                                    |
| DPG     | 7%    | 65%  | MUA  |      | Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận                                                                                                    |
| VGC     | -33%  | 12%  | MUA  |      | Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo                                                                                                       |
| Dầu khí |       |      |      |      |                                                                                                                                                                            |
| BSR     | 1970% | 215% | PHTT |      | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi                                       |
| DCM (2) | 91%   | 61%  | MUA  | MUA  | Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS                                                                             |
| DPM     | 96%   | 82%  | PHTT | PHTT | LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2                                                                                |
| GAS     | 7%    | 10%  | MUA  |      | Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo                                                                                     |
| OIL (2) | 1958% | 39%  | KQ   |      | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng                                     |
| PLX (2) | -754% | 19%  | MUA  |      | Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026                                                   |
| PLC     | -68%  | 834% | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi |
| PVD (2) | 277%  | 55%  | MUA  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng                                      |
| PVS (2) | 33%   | 7%   | MUA  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng                                                        |

|         |     |     |     |     |                                                                                                        |
|---------|-----|-----|-----|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| PVT (2) | 32% | 49% | MUA | MUA | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng |
|---------|-----|-----|-----|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|

(\*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

|         | Điểm    | Δ     |
|---------|---------|-------|
| VNIndex | 1.826,5 | -18,1 |
| VN 30   | 1.973,0 | -16,7 |
| VN Mid  | 2.115,7 | -36,6 |
| VNSmall | 1.356,6 | -8,1  |

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

|              | Điểm    | Δ     |
|--------------|---------|-------|
| HNXINDEX     | 314,8   | 9,6   |
| HNX30        | 513,8   | -9,8  |
| VNX Allshare | 2.942,2 | -31,8 |

Sàn Upcom (UPCOM)

|       | Điểm  | Δ   |
|-------|-------|-----|
| UpCom | 126,0 | 0,2 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 3.130,8           | 16,1%           |
| Khối ngoại mua | 1.901,7           | 9,7%            |
| Khối ngoại bán | 2.448,1           | 12,6%           |
| Tổng giao dịch | 19.505,2          |                 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 82,1              | 8,3%            |
| Khối ngoại mua | 20,2              | 2,0%            |
| Khối ngoại bán | 37,3              | 3,8%            |
| Tổng giao dịch | 993,8             |                 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 172,1             | 35,7%           |
| Khối ngoại mua | 3,7               | 0,8%            |
| Khối ngoại bán | 4,9               | 1,0%            |
| Tổng giao dịch | 482,6             |                 |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| VVS               | 7.900               | 6,8%    |
| HQC               | 170                 | 6,6%    |
| BVH               | 2.600               | 3,9%    |
| CMG               | 1.050               | 3,8%    |
| EVG               | 180                 | 3,0%    |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| KSF               | 10.300              | 10,0%   |
| SCG               | 6.500               | 9,9%    |
| PSI               | 100                 | 1,2%    |
| NVB               | 100                 | 0,9%    |
| PCH               | 100                 | 0,5%    |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| CTX               | 630                 | 9,6%    |
| AMS               | 398                 | 3,9%    |
| F88               | 6.205               | 3,7%    |
| DCV               | 3.800               | 2,7%    |
| MVN               | 974                 | 1,6%    |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| NVL               | -1.050              | -6,9%   |
| OGC               | -220                | -6,8%   |
| CII               | -950                | -5,4%   |
| PDR               | -850                | -5,3%   |
| TTF               | -120                | -5,0%   |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| OCH               | -600                | -7,2%   |
| VGS               | -900                | -4,0%   |
| CEO               | -600                | -3,6%   |
| VC7               | -300                | -3,6%   |
| API               | -200                | -3,2%   |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| VGR               | -10.254             | -14,4%  |
| TVN               | -495                | -4,3%   |
| APF               | -1.124              | -2,5%   |
| DSH               | -366                | -2,4%   |
| SBS               | -76                 | -1,7%   |

(\*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| FPT           | 1.464   |
| VJC           | 1.073   |
| SHB           | 1.038   |
| ACB           | 830     |
| VIX           | 643     |

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| SHS           | 243     |
| CEO           | 149     |
| KSF           | 91      |
| PVS           | 80      |
| MBS           | 48      |

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| DCV           | 93      |
| IDP           | 46      |
| F88           | 42      |
| MSR           | 40      |
| VGI           | 37      |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| BKG                       | 496.290              | 62.462                           |
| ITC                       | 811.370              | 119.175                          |
| ST8                       | 579.320              | 91.456                           |
| HQC                       | 12.827.062           | 2.065.630                        |
| DBC                       | 7.054.517            | 1.630.411                        |
| TSC                       | 562.224              | 139.722                          |
| TDH                       | 479.644              | 134.082                          |
| SAM                       | 3.763.831            | 1.096.178                        |
| SBG                       | 330.323              | 100.123                          |
| SJS                       | 1.691.212            | 533.061                          |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| UNI                       | 4.865.460            | 253.830                          |
| PV2                       | 675.859              | 65.330                           |
| NSH                       | 567.057              | 114.527                          |
| VC2                       | 464.790              | 104.726                          |
| TVC                       | 592.500              | 140.402                          |
| KSF                       | 509.575              | 159.531                          |
| VHE                       | 820.011              | 274.685                          |
| AMV                       | 760.795              | 331.442                          |
| VFS                       | 2.610.348            | 1.152.781                        |
| EVS                       | 178.915              | 90.935                           |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| F88                       | 237.699              | 92.333                           |
| ABW                       | 160.044              | 81.620                           |
| ABB                       | 1.444.114            | 760.307                          |
| PIV                       | 799.712              | 422.619                          |
| HNM                       | 622.339              | 401.703                          |
| AMS                       | 255.065              | 170.514                          |
| VLC                       | 90.203               | 61.749                           |
| KVC                       | 176.811              | 124.580                          |
| HHG                       | 170.531              | 124.287                          |
| VTD                       | 379.272              | 298.192                          |

(\*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính \*\*

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.659,4    |             | 13,2 | 2,0 | 17,4 |
| TCX        | 4.247,4    | 90,4        | 18,3 | 2,5 | 14,4 |
| VCK        | 2.979,0    | 96,2        | 18,0 | 2,6 | 19,1 |
| SSI        | 2.555,6    | 68,1        | 12,5 | 1,7 | 13,9 |
| VPX        | 1.895,0    | 95,5        | 11,8 | 1,5 | 14,0 |
| VIX        | 1.619,9    | 92,1        | 5,5  | 2,0 | 25,6 |

Bảo hiểm

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 629,6      |             | 12,5 | 1,6 | 13,3 |
| BVH        | 1.965,9    | 21,9        | 17,5 | 2,1 | 12,1 |
| PVI        | 691,5      | 43,2        | 13,8 | 2,1 | 15,4 |
| BIC        | 189,3      | 7,6         | 10,5 | 1,5 | 14,9 |
| VNR        | 154,7      | 22,7        | 8,7  | 1,0 | 11,6 |
| MIG        | 146,7      | 83,6        | 11,8 | 1,4 | 12,4 |

Công nghiệp

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.893,3    |             | 19,7 | 3,9 | 22,6 |
| ACV        | 5.921,8    | 47,2        | 14,6 | 2,2 | 15,7 |
| MVN        | 2.786,0    | 0,0         | 31,3 | 5,0 | 16,9 |
| GEE        | 2.470,1    | 48,9        | 19,2 | 8,5 | 45,2 |
| VEA        | 1.747,3    | 47,6        | 6,0  | 1,6 | 26,3 |
| GEX        | 1.541,2    | 42,0        | 27,2 | 2,1 | 8,8  |

Hàng tiêu dùng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B  | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|------|------|
| Trung bình | 3.749,2    |             | 16,2 | 4,3  | 27,3 |
| MCH        | 6.516,8    | 84,6        | 24,8 | 10,0 | 40,3 |
| VNM        | 4.653,3    | 51,3        | 11,9 | 3,7  | 31,7 |
| MSN        | 4.021,5    | 74,9        | 22,4 | 2,9  | 14,4 |
| SAB        | 2.290,4    | 41,5        | 12,5 | 2,7  | 22,0 |
| PNJ        | 1.263,8    | 1,0         | 9,2  | 2,3  | 28,0 |

Dầu khí

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 1.815,2    |             | 15,7 | 1,5 | 11,5 |
| BSR        | 5.270,0    | 47,4        | 10,6 | 2,0 | 21,5 |
| PLX        | 1.875,5    | 6,0         | 27,8 | 1,9 | 7,0  |
| PVS        | 734,5      | 33,6        | 10,0 | 1,3 | 13,1 |
| PVD        | 617,8      | 40,5        | 13,7 | 1,0 | 7,1  |
| OIL        | 578,0      | 6,4         | 16,5 | 1,4 | 8,6  |

Tiện ích

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.418,4    |             | 13,4 | 2,1 | 17,0 |
| GAS        | 7.536,2    | 46,9        | 17,1 | 2,9 | 17,3 |
| POW        | 1.579,4    | 45,7        | 12,1 | 1,1 | 9,2  |
| REE        | 1.195,2    | 0,0         | 12,0 | 1,5 | 12,8 |
| PGV        | 994,6      | 50,0        | 6,0  | 1,4 | 26,2 |
| DNH        | 786,4      | 0,0         | 19,7 | 3,9 | 19,3 |

Bất động sản

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E   | P/B  | ROE  |
|------------|------------|-------------|-------|------|------|
| Trung bình | 18.448,6   |             | 141,8 | 6,6  | 24,2 |
| VIC        | 59.993,4   | 44,9        | 136,0 | 10,7 | 8,0  |
| VHM        | 23.534,2   | 42,4        | 9,6   | 2,4  | 27,8 |
| KSF        | 3.876,9    | 50,0        | 8,1   | 5,9  | 68,2 |
| VRE        | 2.676,5    | 36,6        | 10,3  | 1,4  | 14,6 |
| THD        | 2.162,1    | 48,9        | 545,0 | 12,8 | 2,4  |

Ngân hàng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 11.528,6   |             | 9,5  | 1,5 | 17,6 |
| VCB        | 19.556,6   | 9,7         | 14,3 | 2,2 | 16,1 |
| BID        | 11.534,6   | 12,4        | 9,5  | 1,6 | 18,4 |
| CTG        | 9.989,4    | 4,9         | 6,9  | 1,4 | 21,9 |
| TCB        | 8.588,9    | 0,3         | 8,7  | 1,3 | 15,6 |
| VPB        | 7.973,4    | 5,5         | 8,0  | 1,2 | 16,4 |

Dịch vụ tiêu dùng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 3.551,9    |             | 30,0 | 4,5 | 49,8  |
| VPL        | 6.268,6    | 47,2        | 65,5 | 4,3 | 6,9   |
| MWG        | 4.346,3    | 0,1         | 14,0 | 3,2 | 25,4  |
| VJC        | 3.823,6    | 23,7        | 39,7 | 3,9 | 10,1  |
| HVN        | 2.494,5    | 21,7        | 7,0  | 6,4 | 181,3 |
| FRT        | 826,3      | 17,6        | 23,8 | 4,9 | 25,1  |

Vật liệu cơ bản

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B  | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|------|------|
| Trung bình | 3.749,2    |             | 16,2 | 4,3  | 27,3 |
| HPG        | 6.516,8    | 27,4        | 24,8 | 10,0 | 40,3 |
| GVR        | 4.653,3    | 12,4        | 11,9 | 3,7  | 31,7 |
| MSR        | 4.021,5    | 99,5        | 22,4 | 2,9  | 14,4 |
| KSV        | 2.290,4    | 0,0         | 12,5 | 2,7  | 22,0 |
| DCM        | 1.263,8    | 39,7        | 9,2  | 2,3  | 28,0 |

Y tế

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 1.815,2    |             | 15,7 | 1,5 | 11,5 |
| DHG        | 5.270,0    | 46,0        | 10,6 | 2,0 | 21,5 |
| IMP        | 1.875,5    | 5,2         | 27,8 | 1,9 | 7,0  |
| DHT        | 734,5      | 9,3         | 10,0 | 1,3 | 13,1 |
| DVN        | 617,8      | 0,0         | 13,7 | 1,0 | 7,1  |
| DBD        | 578,0      | 84,4        | 16,5 | 1,4 | 8,6  |

Công nghệ

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.418,4    |             | 13,4 | 2,1 | 17,0 |
| FPT        | 7.536,2    | 20,5        | 17,1 | 2,9 | 17,3 |
| CMG        | 1.579,4    | 13,2        | 12,1 | 1,1 | 9,2  |
| SAM        | 1.195,2    | 48,5        | 12,0 | 1,5 | 12,8 |
| SGT        | 994,6      | -5,5        | 6,0  | 1,4 | 26,2 |
| ELC        | 786,4      | 46,9        | 19,7 | 3,9 | 19,3 |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

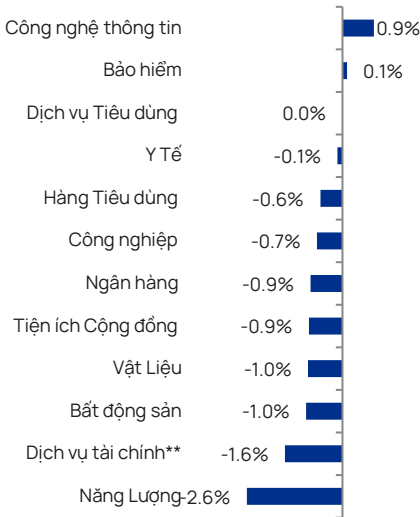
\* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

\*\* ngoại trừ ngân hàng

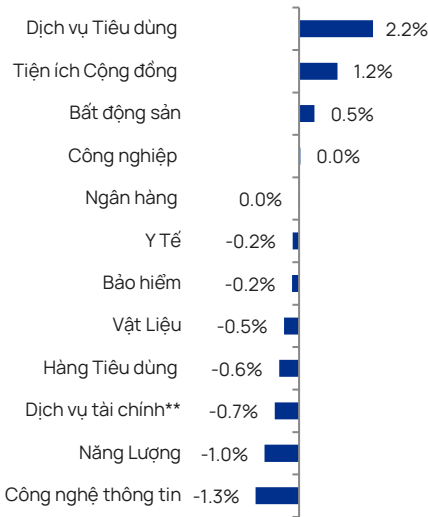
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

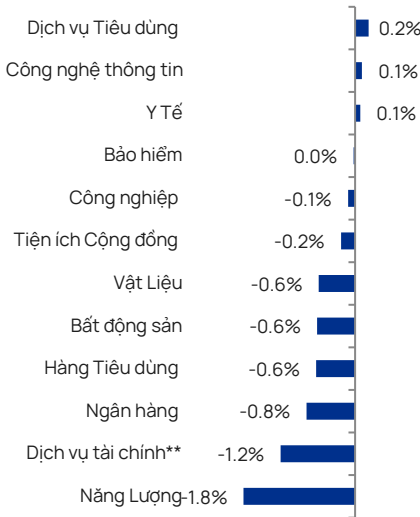


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



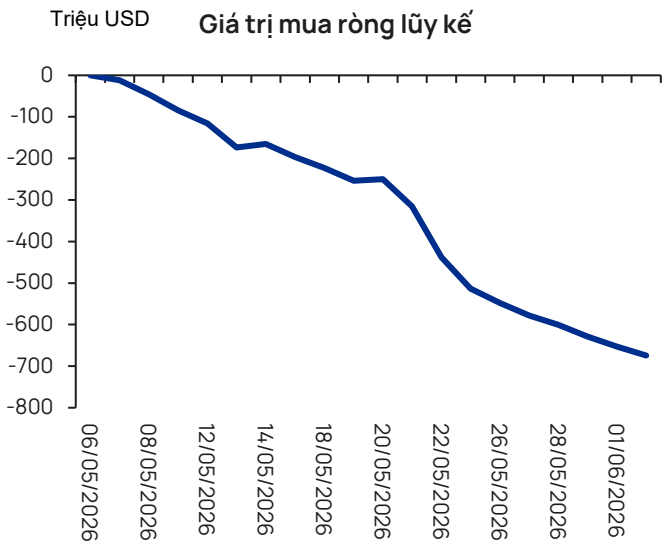
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



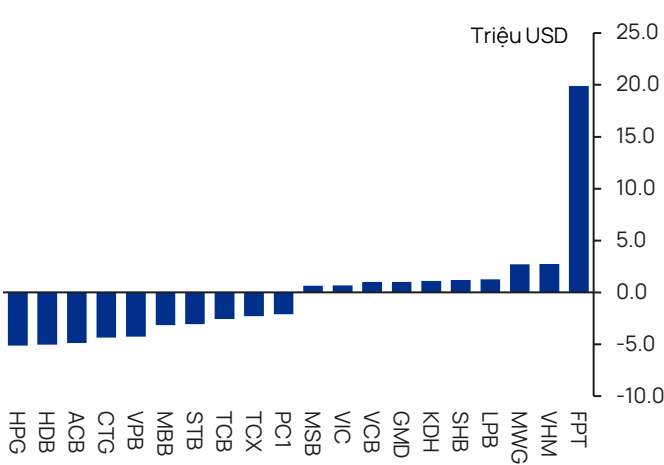
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



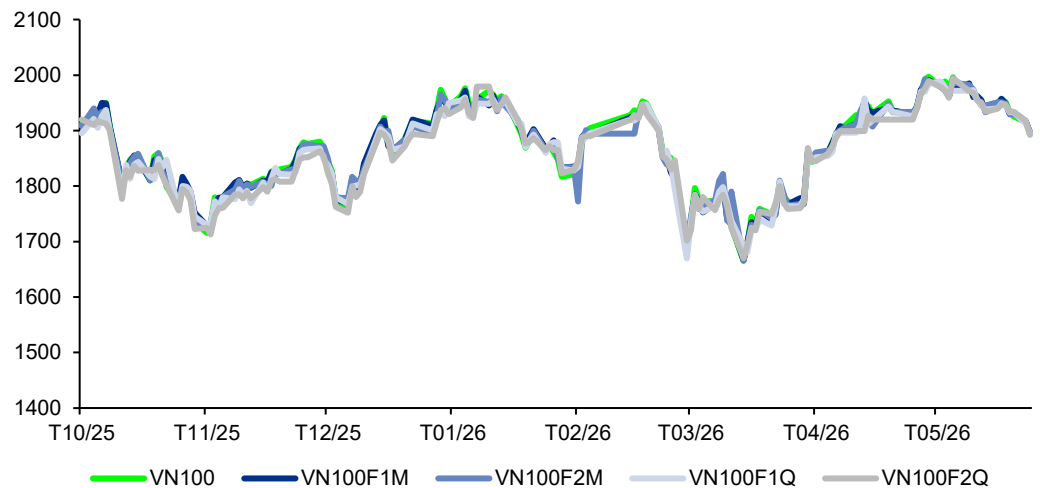
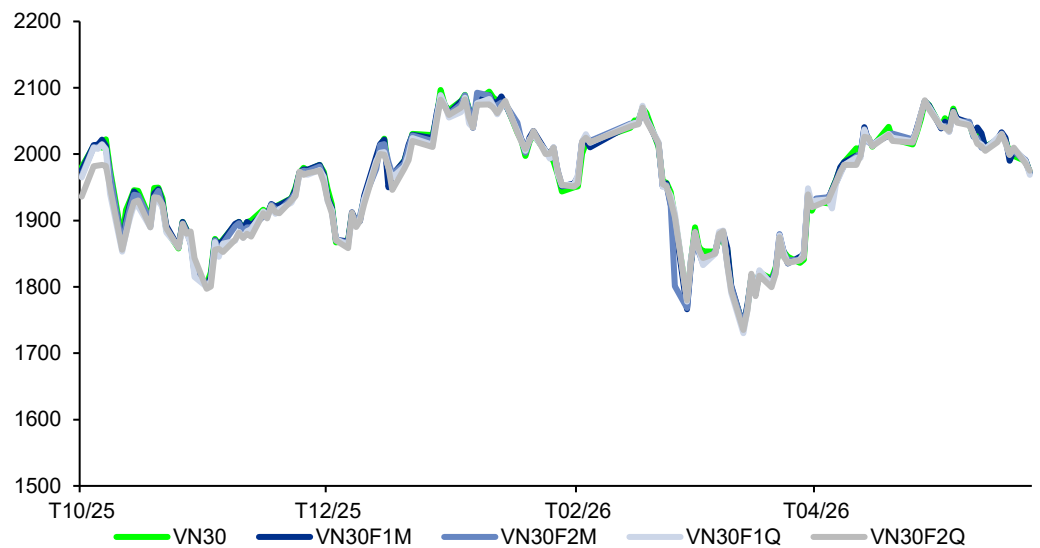
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

\*\* ngoại trừ ngân hàng

## Giao dịch Phái sinh

| Hợp đồng | Giá     | Net Δ | % Δ   | Chênh lệch |
|----------|---------|-------|-------|------------|
| VN30F1M  | 1.972,1 | -18,9 | -0,9% | -0,9       |
| VN30F2M  | 1.972,4 | -15,6 | -0,8% | -0,6       |
| VN30F1Q  | 1.968,9 | -21,1 | -1,1% | -4,1       |
| VN30F2Q  | 1.975,0 | -10,8 | -0,5% | 2,0        |
| VN100F1M | 1.897,1 | -20,0 | -1,0% | 2,9        |
| VN100F2M | 1.896,9 | -18,0 | -0,9% | 2,7        |
| VN100F1Q | 1.896,5 | -15,5 | -0,8% | 2,3        |
| VN100F2Q | 1.892,2 | -25,7 | -1,3% | -2,0       |

| Hợp đồng | Khối lượng | % Δ   | KL giao dịch | %Δ     |
|----------|------------|-------|--------------|--------|
| VN30F1M  | 40.744     | -0,8% | 181,87       | 12,7%  |
| VN30F2M  | 783        | 34,5% | 0,40         | 23,2%  |
| VN30F1Q  | 482        | 7,8%  | 0,15         | 381,3% |
| VN30F2Q  | 118        | 0,9%  | 0,01         | -52,0% |
| VN100F1M | 24         | 41,2% | 0,03         | 66,7%  |
| VN100F2M | 6          | 20,0% | 0,01         | 400,0% |
| VN100F1Q | 16         | 0,0%  | 0,01         | -33,3% |
| VN100F2Q | 11         | 22,2% | 0,01         | 0,0%   |

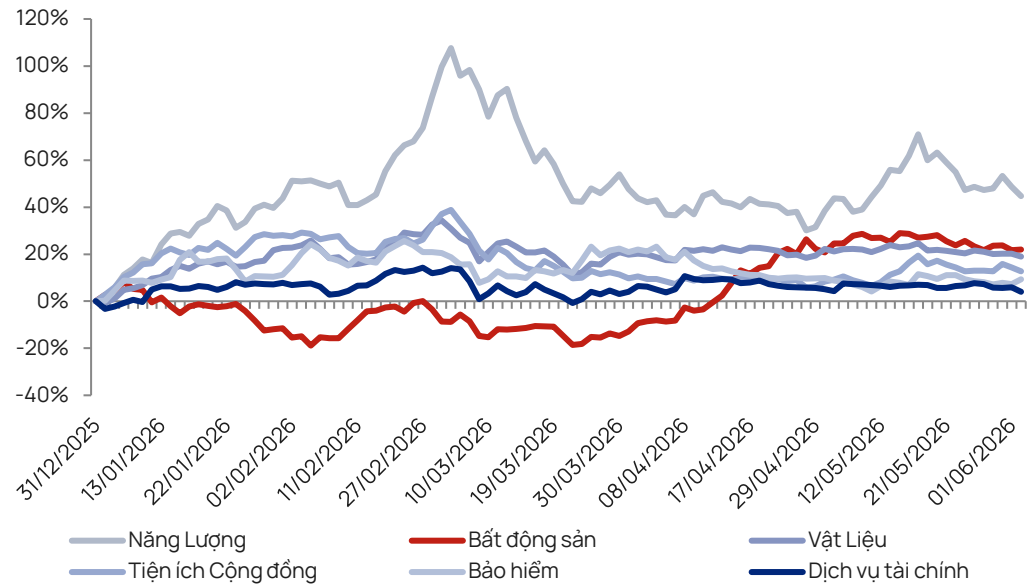


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

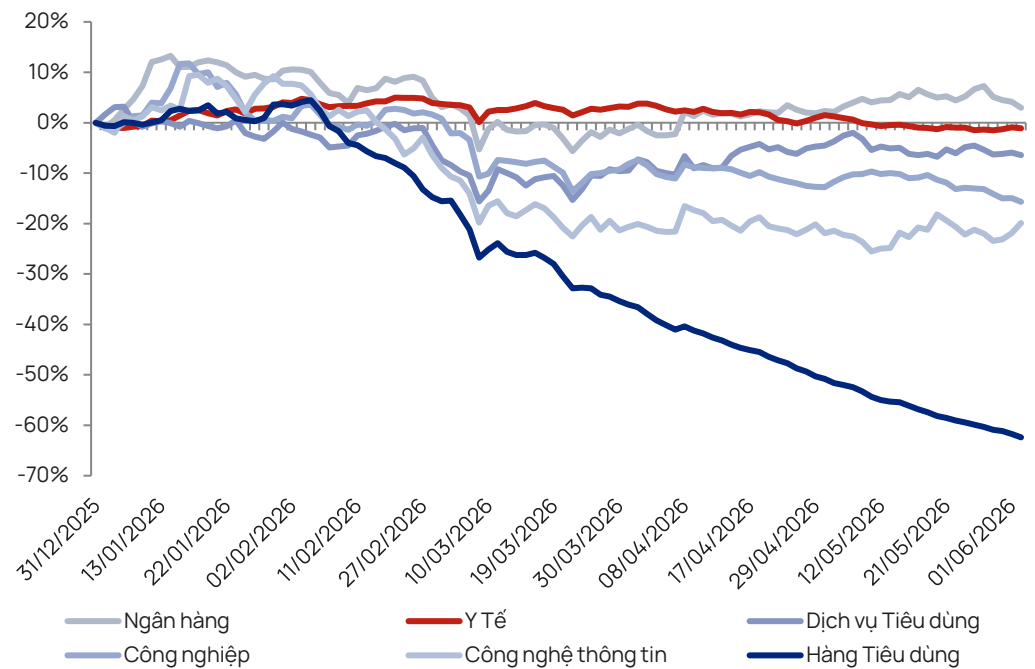
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng  
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng  
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý  
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

## Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

### 6 nhóm ngành tích cực nhất\*



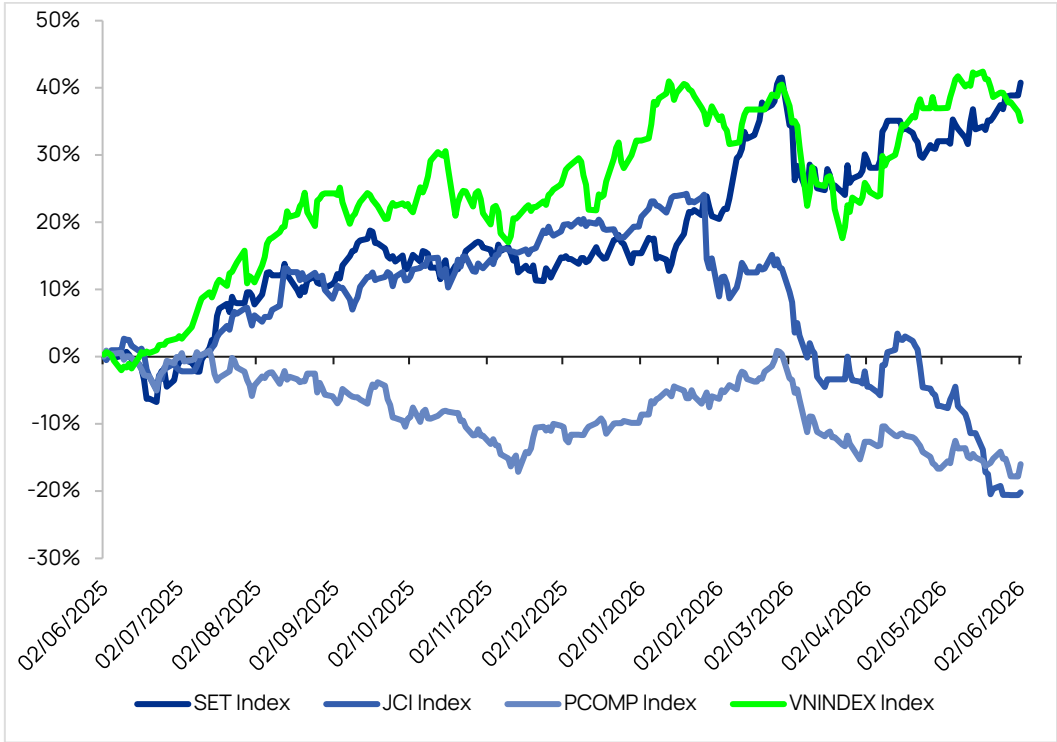
### 6 nhóm ngành kém tích cực nhất\*



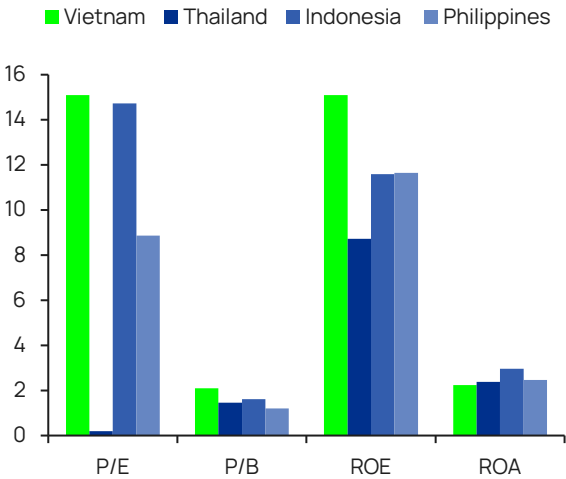
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



|                                      | Thái Lan  | Indonesia | Philippines | Việt Nam  |
|--------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-----------|
|                                      | SET Index | JCI Index | PCOMP Index | VN- Index |
| P/E                                  | 0,2       | 14,7      | 8,9         | 15,1      |
| P/B                                  | 1,5       | 1,6       | 1,2         | 2,1       |
| ROE (%)                              | 8,7       | 11,6      | 11,6        | 15,1      |
| ROA (%)                              | 2,4       | 3,0       | 2,5         | 2,2       |
| Giá trị vốn hóa, tỷ USD              | 607,7     | 593,5     | 136,1       | 331,9     |
| GTGD trung bình, tr USD              | 1.445,1   | 1.153,6   | 81,5        | 1.029,9   |
| Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD    | 670,1     | -3.154,5  | -231,3      | -2.396,7  |
| Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD | (36,9)    | (478,5)   | (124,6)     | (101,8)   |
| Lợi suất TPCP 5 năm                  | 1,70%     | 6,78%     | 7,18%       | 4,13%     |

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,  
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6  
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội  
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)  
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)  
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588  
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam  
Giám đốc, ext 124  
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,  
Trưởng phòng, ext 138  
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364  
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516  
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô  
Hoàng Thúy Lương  
Trưởng phòng cao cấp, ext 368  
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam  
Giám đốc, ext 124  
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584  
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532  
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước  
Đinh Thị Thùy Dương  
Phó Giám đốc, ext 140  
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135  
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181  
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng  
Trưởng phòng cao cấp, ext 120  
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149  
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng  
Nguyễn Thảo Vy  
Trưởng phòng cao cấp, ext 147  
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191  
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363  
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129  
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366  
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570  
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le  
Giám đốc  
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức  
+84 28 3914 3588, ext 525  
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh  
Giám đốc điều hành  
Phòng Tư Vấn Đầu Tư  
+84 28 3914 3588, ext 222  
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

| Các khuyến nghị      | Định nghĩa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| MUA                  | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| KHẢ QUAN             | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG   | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%                                                                                                                                                                                                                                                      |
| KÉM KHẢ QUAN         | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| BÁN                  | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| KHÔNG ĐÁNH GIÁ       | Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó. |
| KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN | Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.                                                                                                                                          |

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

**Rủi ro:** Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

## Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.